

Số: 18/2010/QĐ-UBND

Gia Nghĩa, ngày 14 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá nhà xây mới,
tài sản vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 412/TT-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2010,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bảng giá nhà xây mới, tài sản vật kiến trúc tại tỉnh Đắk Nông" (có bảng giá kèm theo).

Điều 2. Giá nhà xây dựng mới, tài sản vật kiến trúc trên áp dụng cho các trường hợp sau:

- Bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho, tài sản vật kiến trúc;

- Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở;

- Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho, tài sản vật kiến trúc của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá giá trị tài sản, bàn giao để cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước;

(Kèm theo Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 1/ tháng 7 năm 2010
 của UBND HUYỆN ĐẮK NÔNG) *SIPC*

IA: Giá nhà xây mới

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
A	TRƯỜNG HỢP NHÀ Ở XÂY BẰNG GẠCH ÔNG THỦ CÔNG:	
I	NHÀ Ở 1 TẦNG	Đồng/m² xây dựng
1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	1.745.660
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.680.325
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.808.295
2	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	1.395.589
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.329.108
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.427.640
3	Móng xây đá hộc, tường lững xây gạch ống thủ công + kết hợp gỗ, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	1.626.426
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.561.091
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.687.886
4	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	1.095.043
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.041.015
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.120.963
5	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, trần ván, có sênô mặt đứng, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	1.964.134
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.904.639
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.999.713
6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, trần ván, móng cột, khung cột bằng bê tông cốt thép, có sênô mặt đứng, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp: + Tôn sóng vuông	2.043.680
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.979.301
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.074.375
7	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột BTCT chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch ống thủ công, cửa gỗ nhóm 4.	2.532.566

LawSoft * Tel: +84-8-3930-3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

	+ Tôn sóng vuông	811.631
	+ Tôn Fibrô xi măng	749.991
	+ Ngói 22 viên/m ²	895.100
	+ Giấy dầu	579.495
	+ Mái tranh	540.784
2	Nhà khung gỗ xẻ nhóm V. Nền đất, xếp đá học quanh móng, vách ván nhóm V, không đóng trần. Mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	782.135
	+ Tôn Fibrô xi măng	719.725
	+ Ngói 22 viên/m ²	870.795
	+ Giấy dầu	560.051
	+ Mái tranh	521.340
3	Nhà khung gỗ xẻ nhóm V. Nền đất, không xếp đá học, vách ván nhóm VI, không đóng trần. Mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	727.681
	+ Tôn Fibrô xi măng	666.041
	+ Ngói 22 viên/m ²	825.527
	+ Giấy dầu	514.783
	+ Mái tranh	476.072
4	Xếp đá học quanh móng, nhà khung gỗ tròn nhóm V, vách ván nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	792.187
	+ Tôn Fibrô xi măng	730.547
	+ Ngói 22 viên/m ²	870.795
	+ Giấy dầu	560.051
	+ Mái tranh	521.340
5	Không xếp đá học, nhà khung gỗ tròn nhóm V, vách ván nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	710.366
	+ Tôn Fibrô xi măng	648.727
	+ Ngói 22 viên/m ²	803.884
	+ Giấy dầu	471.540
	+ Mái tranh	458.758
6	Trường hợp nền nhà có kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng mác 50 dày 100mm, lán VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất thì được cộng thêm cho 1m ² nền là:	88.700
E	NHÀ KHO	Đồng/m² xây dựng
1	Nhà 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vi kéo thép chịu lực, xà gỗ thép, hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ B1C1 mác 200 lưới thép D12. Toàn bộ nhà quét vôi.	1.778.773

	nền	
II	NHÀ LÀM VIỆC 02 TẦNG	Đồng/m² xây dựng
1	Nhà 02 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mức 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mức 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	3.069.765
2	Trường hợp được cộng thêm hoặc trừ đi:	Đồng/m² xây dựng
	- Tường xây vữa gạch ống thủ công mức 50	27.120
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris tính cho 1m ² sàn	-6.809
	- Đóng trần ván Lambris gỗ nhóm III tính cho 1m ² sàn	115.353
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ² tính cho 1m ² sàn	20.784
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính TQ tính cho 1m ² sàn	-1.220
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-93.184
	- Bả tường bột Ventonit và Sơn Nippon tính cho 1m ² sàn	298.238
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	73.982
	- Lát nền gạch Trung Quốc (300x300)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	101.916
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	103.148
III	NHÀ LÀM VIỆC 03 TẦNG	Đồng/m² sàn
1	Nhà 03 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mức 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mức 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	3.266.103
2	Trường hợp cộng thêm hoặc trừ đi:	Đồng/m² sàn
	- Tường xây gạch ống Tuynel tính cho 1m ² sàn	15.030
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris tính cho 1m ² sàn	-6.809
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ² tính cho 1m ² sàn	115.353
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-1.220
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-93.184

IB: Hệ số điều chỉnh giá nhà xây dựng mới tại các huyện
so với thị xã Gia Nghĩa

STT	Địa phương	Hệ số điều chỉnh		
		Nhà ở, nhà tạm	Nhà làm việc	Nhà kho
1	Thị xã Gia Nghĩa	1,000	1,000	1,000
2	Huyện Đắk R'lấp	0,998	0,994	0,997
3	Huyện Đắk Mil	0,987	0,985	0,991
4	Huyện Đắk Song	1,028	1,020	1,007
5	Huyện Krông Nô	0,994	0,983	0,989
6	Huyện Cư Jút	0,983	0,966	0,978
7	Huyện Đắk Glong	1,031	1,076	1,023
8	Huyện Tuy Đức	1,033	1,030	1,014

4	Xây tường bằng gạch thẻ (180x80x50) dày 100mm, VXM M75	105.700
5	Xây tường bằng gạch thẻ (180x80x50) dày 200mm, VXM M75	262.500
6	Trát tường VXM M50 dày 15mm	29.800
7	Láng bê nước VXM M75 dày 20mm đánh màu bằng XM nguyên chất	31.600
8	Quét nước xi măng 2 nước	4.200

3. Sân, vỉa hè

STT	Kết cấu sân	Đơn giá (đồng/ m ²)
1	Kết cấu đá 4x6 trộn VXM M50 dày 100mm, láng VXM M50 dày 20mm đánh màu bằng XM nguyên chất	88.700
2	Không có kết cấu đá 4x6 trộn VXM M50 dày 100mm, láng VXM M50 dày 20mm đánh màu bằng XM nguyên chất	33.000

4. Tường rào:

STT	Kết cấu tường rào	Đơn giá (đồng/m dài)
1	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, có giằng BTCT, chiều cao bình quân 2 mét, quét vôi	808.700
2	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, có hàng rào sắt và giằng BTCT, cao bình quân 2 mét	1.358.000
3	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, Cao bình quân 0,4m + rào lưới B40, Chiều cao bình quân 1,2m, khoảng cách các trụ, cọc bình quân 3m:	
a	Trụ xây gạch 300x300, cao bình quân 2 mét	306.183
b	Trụ bê tông đúc sẵn 100x100, cao bình quân 2 mét	237.680
c	Cọc sắt V50x50x5, cao bình quân 2m	210.726

Không tính lưới rào và cọc sắt, bên được bồi thường tự thu hồi

4	Xây bằng gạch ống dày 100mm cao bình quân 1,5m, móng xây bằng gạch ống VXM mác 50 dày 200mm cao 200mm, tường quét vôi.	288.400
5	Tường rào sắt thoáng cao bình quân 1,5m, móng xây bằng gạch ống VXM M 50 dày 200mm cao 200mm, hàng rào song sắt.	757.000

5. Đất đào ao 19.700 đồng/m³
6. Bồi thường việc di chuyển mồ mã:
- a) Mộ xây kiên cố 2.970.000 đồng/cái
- b) Mộ đất 970.000 đồng/cái

7. Bồi thường hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại

Căn cứ vào giá trị hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt các loại thiết bị tại thời điểm

9.22. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa $\Phi 108$ mm: 527.000 đồng/m.

9.23. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa $\Phi 127$ mm: 570.735 đồng/m.

9.24. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa $\Phi 146$ mm: 599.681 đồng/m.

9.25. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa $\Phi 168$ mm: 638.394 đồng/m.

9.26. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang $\Phi 89$ mm: 804.742 đồng/m.

9.27. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang $\Phi 108$ mm: 827.458 đồng/m.

9.28. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang $\Phi 127$ mm: 860.828 đồng/m.

9.29. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang $\Phi 146$ mm: 900.660 đồng/m.

9.30. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang $\Phi 168$ mm: 953.847 đồng/m.

Đơn giá giếng khoan trên là đơn giá xây dựng mới trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa có cả ống chông của giếng khoan, không bao gồm: Chi phí khoan thăm dò khảo sát, thí nghiệm; máy bơm chìm, dây điện và đường ống bơm nước. Trường hợp có thăm dò khảo sát, thí nghiệm thì căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán cụ thể để tính toán bồi thường theo quy định.

- Trường hợp áp dụng cho công tác bồi thường thì hỗ trợ thêm cho đối tượng bị di dời chi phí tháo dỡ, di dời hệ thống bơm chìm, dây điện và ống nước: 200.000 đồng/giếng.

- Đối với các huyện trên địa bàn tỉnh đơn giá giếng khoan được nhân với hệ số theo Bảng IB tại Quyết định này.

10. Tường, trần nhà:

10.1. Phần tường nhà xây nhưng không tô trát trừ đi: 29.800 đồng/m² trát tường.

10.2. Phần tường nhà xây, tô trát nhưng không quét vôi trừ đi: 4.200 đồng/m² quét vôi.

10.3. Trần nhà bằng gỗ được tính trong nhà xây mới phải đảm bảo yêu cầu có dầm trần liên kết cứng với khối xây hoặc hệ cột, dầm gỗ của nhà, ván trần được bảo nhả 01 mặt, được ghép mí hoặc ghép âm dương, liên kết với dầm trần bằng đinh, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và đạt chất lượng tương đương với thời gian xây dựng nhà.

Khi đo vẽ hiện trạng nhà, nếu trần nhà không đảm bảo yêu cầu nêu trên thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng không tính

- Làm căn cứ để định giá nhà, tài sản vật kiến trúc trong việc phục vụ công tác thi hành án, xét xử của Toà án theo quy định của pháp luật;

- Xác định giá nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước để bán cho người đang thuê theo quy định của Nhà nước;

- Xác định giá tài sản cố định; làm cơ sở để quản lý hoạt động mua bán và

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp Sở Tài chính có văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định này. Trường hợp các chính sách chế độ, giá vật liệu có sự thay đổi lớn dẫn đến có sự biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá ghi trong bảng giá kèm theo Quyết định này thì liên ngành tỉnh toán trình UBND tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh hoặc sửa đổi cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND, ngày 28/5/2008 trước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các thành viên UBND tỉnh;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Diễn

II NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN		Đồng/m² sàn
1	Móng xây đá hộc, hệ khung BTCT chịu lực, tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, sàn BTCT, cửa gỗ nhóm 3, mái lợp:	
	+ Mái bằng (mái bê tông cốt thép)	2.232.979
	+ Tôn sóng vuông	1.991.142
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.968.350
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.103.224
2	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công chịu lực, nền láng xi măng, gác suốt bằng gỗ, cửa gỗ nhóm 3, mái lợp:	Đồng/m² xây dựng
	+ Tôn sóng vuông	1.691.458
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.633.109
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.809.539
3	Nhà bao che cầu thang	650.126
B	PHẦN ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI CHO CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:	
1	Cộng thêm:	
	+ Nhà ở xây bằng gạch ống tuynel được cộng thêm cho 1m ² xây dựng, 1m ² sàn.	21.655
	+ Lát nền gạch hoa (200x200)mm tính cho 1m ² lát nền	73.982
	+ Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm tính cho 1m ² lát nền	103.148
	+ Lát nền gạch tàu đỏ (300x300)mm tính cho 1m ² lát nền	41.121
	+ Tường bả matit + sơn nước tính cho 1m ² sàn, 1m ² xây dựng	299.713
2	Trừ đi:	
	+ Không đóng trần ván nhóm IV tính cho 1m ² trần	319.394
	+ Đóng trần nhựa Lambris tính cho 1m ² trần	225.200
C	NHÀ GỖ	
		Đồng/m² xây dựng
1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng gỗ nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50, móng bó hệ xây gạch ống thủ công. Vách ván, sàn gỗ nhóm IV, trần ván nhóm IV, cửa gỗ nhóm 4, Mái lợp tôn sóng vuông	1.083.979
2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng gỗ nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50, móng bó hệ xây gạch ống thủ công. Vách ván, sàn gỗ nhóm V, trần ván nhóm V, cửa gỗ nhóm 4, Mái lợp tôn sóng vuông	1.064.342
3	Nhà khung cột gỗ chịu lực nhóm IV. Nền đất, móng xây đá hộc bó nền, vách ván nhóm IV, không đóng trần. Mái lợp:	

2	Nhà 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vẽ kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ BTCT mác 150. Toàn bộ nhà quét vôi.	1.717.430
3	Nhà 01 tầng. Hệ khung cột BTCT. Vẽ kèo gỗ nhóm III. Móng xây đá hộc VXM mác 50. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ Panô nhóm IV, Xà gỗ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Nền láng vữa XM mác 75 dày 20 đánh màu bằng XM nguyên chất. Hành lang đóng trần ván Lambri nhóm III. Toàn bộ nhà quét vôi.	1.823.465
4	Nhà 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi.	1.814.439
5	Nhà 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gỗ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi.	1.960.421
6	Trường hợp xây tường bằng gạch ống Tuynel được cộng thêm mỗi m ² xây dựng là:	15.170
F	NHÀ LÀM VIỆC	
I	NHÀ LÀM VIỆC 1 TẦNG	Đồng/m² xây dựng
1	Nhà 01 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	2.453.444
2	<i>Trường hợp được cộng thêm hoặc trừ đi :</i>	
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris tính cho 1m ² xây dựng	8.535
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III tính cho 1m ² xây dựng	209.862
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² xây dựng	64.984
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm tính cho 1m ² lát nền	73.982
	- Lát nền gạch Trung Quốc (300x300)mm tính cho 1m ² lát nền	101.916
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm tính cho 1m ² lát	103.148

- Bả tường bột Ventonit và Sơn Nippon tính cho 1m ² sàn	262.714
- Lát nền gạch hoa (200x200)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	73.982
- Lát nền gạch Trung Quốc (300x300)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	101.916
- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm VXM mức 50 tính cho 1m ² lát nền	103.148

(Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, chi phí thiết bị điện nước trong nhà)

II: Bảng giá tài sản, vật kiến trúc

1. Giếng nước dùng cho sinh hoạt:

a) Giếng đất:

STT	Độ sâu	Đơn giá (đồng/cái)
1	Có độ sâu dưới 5 mét	1.097.000
2	Có độ sâu từ 5 - đến 8 mét	1.754.000
3	Có độ sâu từ 8 - đến 10 mét	2.193.000
4	Có độ sâu từ 10 - đến 12 mét	2.632.000
5	Có độ sâu từ 12 - đến 14 mét	3.070.000
6	Có độ sâu từ 14 - đến 16 mét	3.509.000
7	Có độ sâu từ 16 - đến 18 mét	5.010.000
8	Có độ sâu từ 18 - đến 21 mét	5.845.000
9	Có độ sâu từ 21 - đến 24 mét	6.680.000
10	Có độ sâu từ 24 - đến 27 mét	7.515.000
11	Trên 27 m	8.350.000

b) Giếng nước có xây thành:

- + Có xây thành được cộng thêm 996.600 đồng/cái
- + Có sân giếng được cộng thêm 154.800 đồng/m²
- + Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm 157.600 đồng/cái

c) Giếng có đá được cộng thêm: (mét sâu có đá)

STT	Đường kính giếng	Đơn giá: (đồng/mét sâu có đá)
1	+ Có đường kính dưới 2m	711.000
2	+ Có đường kính từ 2m đến 3m	1.184.000

Trường hợp chiều dày lớp đá > 2,5 mét thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Chiều dày lớp đá	Hệ số điều chỉnh
1	Chiều dày từ 2,5 mét đến dưới 3,5 mét	1,19
2	Chiều dày từ 3,5 mét đến dưới 4,5 mét	1,35
3	Chiều dày từ 4,5 mét trở lên	1,38

2. Bể nước xây gạch: Kết cấu tính cho bể chứa nước

STT	Thành phần công việc	Đơn giá (đồng/ m ²)
1	Đào móng bể nước sâu bình quân 0,3m, đổ đá 4x6 trộn VXM mác 50 dày 100mm	92.700
2	Xây tường bằng gạch ống (180x80x80) dày 100mm, VXM M75	64.600
3	Xây tường bằng gạch ống (180x80x80) dày 200mm, VXM M75	149.700

bồi thường.

8. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật:

(Đèn đường, cáp điện lực, cáp điện thoại, đường cấp nước và các công trình khác) thì Hội đồng bồi thường phối hợp với các ngành chức năng tính toán và xây dựng phương án di dời, bồi thường cụ thể.

9. Giếng khoan:

- 9.1. Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa $\Phi 89$ mm: 559.831 đồng/m.
- 9.2. Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa $\Phi 108$ mm: 569.805 đồng/m.
- 9.3. Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa $\Phi 127$ mm: 613.443 đồng/m.
- 9.4. Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa $\Phi 146$ mm: 642.388 đồng/m.
- 9.5. Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa $\Phi 168$ mm: 681.102 đồng/m.
- 9.6. Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang $\Phi 89$ mm: 847.449 đồng/m.
- 9.7. Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang $\Phi 108$ mm: 870.165 đồng/m.
- 9.8. Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang $\Phi 127$ mm: 903.535 đồng/m.
- 9.9. Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang $\Phi 146$ mm: 943.367 đồng/m.
- 9.10. Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang $\Phi 168$ mm: 996.554 đồng/m.
- 9.11. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa $\Phi 89$ mm: 510.015 đồng/m.
- 9.12. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa $\Phi 108$ mm: 519.989 đồng/m.
- 9.13. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa $\Phi 127$ mm: 569.627 đồng/m.
- 9.14. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa $\Phi 146$ mm: 572.010 đồng/m.
- 9.15. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa $\Phi 168$ mm: 651.200 đồng/m.
- 9.16. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang $\Phi 89$ mm: 797.633 đồng/m.
- 9.17. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang $\Phi 108$ mm: 820.349 đồng/m.
- 9.18. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang $\Phi 127$ mm: 853.719 đồng/m.
- 9.19. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang $\Phi 146$ mm: 893.551 đồng/m.
- 9.20. Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang $\Phi 168$ mm: 946.738 đồng/m.
- 9.21. Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa $\Phi 89$ mm: 517.123 đồng/m.

toán bồi thường trần nhà theo đơn giá trần tại Quyết định này. Phần trần nhà tạm đó được hỗ trợ công thu hồi: 22.500 đồng/m² trần.
